

CÁC MÔ HÌNH DI CƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

ĐẶNG NGUYỄN ANH*

Di cư là một cấu thành tự nhiên trong biến đổi dân số và là một quá trình diễn ra không ngừng, có tác động mạnh đến quy mô và cơ cấu dân cư. Di cư phức tạp hơn nhiều so với hai thành tố khác của quá trình dân số — sinh đẻ và tử vong. Trong khi sinh và tử mang bản chất sinh học và do đó chỉ xảy ra một lần trong cả cuộc đời mỗi người, thì một cá nhân có thể di chuyển nhiều lần, đến những địa điểm khác nhau trong cuộc đời mình.

Các kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng di cư là một đặc trưng cơ bản của tiến trình phát triển, giữ vai trò quyết định trong mối liên hệ qua lại giữa phát triển kinh tế và biến đổi dân số. Trong mối liên hệ đó, di cư lao động là một biểu hiện rõ nét nhất của sự phát triển không đồng đều về kinh tế-xã hội giữa các khu vực, các vùng lãnh thổ. Những chênh lệch về thu nhập và cơ hội việc làm là những động lực chủ yếu dẫn đến sự di chuyển dân số, và vì vậy người di cư luôn có xu hướng di chuyển tới những nơi có một cuộc sống tốt đẹp hơn. Chính ở đây các chính sách di dân cần xác định được những nhân tố quan trọng quyết định các mô hình đặc thù của di cư.

Ở Việt Nam, tốc độ di chuyển dân số đã gia tăng nhanh chóng cùng với nhịp độ tăng trưởng kinh tế, nhất là từ khi công cuộc Đổi mới mở ra một kỷ nguyên cho cả dân tộc. Những năm gần đây, các dòng di cư đến các trung tâm đô thị đã diễn ra mạnh mẽ. Sự di chuyển dân số đến các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các khu vực ngoại vi là ví dụ điển hình của sự ưu tiên chính sách đối với khu vực đô thị cũng như phản ánh sự bùng nổ của lĩnh vực dịch vụ

* Tiến sĩ, Viện Xã hội học, Việt Nam.

ở các thành phố lớn. Quá trình di cư ra thành thị còn phản ánh những trì trệ của lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và mức sống, thu nhập thấp ở khu vực nông thôn.

Báo cáo này tập trung xem xét bốn mô hình cơ bản của di chuyển lao động trong mối liên hệ với phát triển kinh tế ở Việt Nam. Đó là mô hình di chuyển từ nông thôn đến nông thôn; từ nông thôn ra thành thị; từ thành thị về nông thôn, và từ thành thị đến thành thị. Mặc dù cách phân loại trên không cho phép xem xét mối quan hệ qua lại giữa các loại hình di chuyển, nhưng hướng tiếp cận phân tích như vậy sẽ giúp khái quát nên bức tranh toàn cảnh của di cư ở Việt Nam.

1. Di cư từ nông thôn đến nông thôn

Trong suốt ba thập kỷ qua, nhà nước ta đã tổ chức đưa một bộ phận khá lớn lao động và dân cư đi xây dựng các vùng kinh tế mới. Mục đích của các chương trình tái định canh ở Việt Nam là nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp đồng thời góp phần phân bố lại lao động - dân cư nhằm sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên, giảm bớt sức ép dân số ở các vùng đông dân. Theo số liệu thống kê về di dân phát triển vùng kinh tế mới giai đoạn 1975-1995, số người di chuyển theo sự các chương trình có tổ chức của nhà nước là 4,7 triệu. Những khu vực xuất cư lớn nhất như đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ cũng là những nơi có sức ép cao nhất về lao động và đất đai. Các dòng di cư nông thôn-nông thôn đến các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ vốn có những tiềm năng lớn về phát triển kinh tế. Mặc dù mô hình di dân kinh tế mới đã đạt được một số kết quả nhất định, việc thực hiện các chính sách định canh định cư đã bộc lộ nhiều vấn đề khó khăn và bất cập. Trên thực tế, mặc dù nhà nước ta đã đầu tư rất nhiều cho các chương trình di dân phát triển vùng kinh tế mới nhưng ở nhiều nơi, nhiều lúc, các chương trình này đã tỏ ra rất kém hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện và thậm chí không thành công.

Song song với mô hình di dân có tổ chức là các dòng di cư tự do. Không chịu sự kiểm soát của nhà nước, các đối tượng này tự di chuyển đến định cư tại các vùng đất mới ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, vốn có nhiều điều kiện thuận lợi về môi trường, đất đai, khí hậu phù hợp với các giống cây công nghiệp có sản lượng và giá trị kinh tế hàng hoá cao như điều, cà phê, hạt tiêu, v.v... Những vùng đất có khả năng trồng trọt chưa được khai thác tại đây đã có sức hấp dẫn, thu hút mạnh mẽ các làn sóng di cư tự do từ các vùng nông thôn kém phát triển, kinh tế khó khăn. Dù di đi kế hoạch hay không kế hoạch, tất cả những địa phương tiếp nhận dân di cư có tổ chức cũng có đối tượng di chuyển tự do đến làm ăn sinh sống. Có thể nói mô hình di cư tự do đặc biệt phổ biến ở khu vực Tây Nguyên trong những năm 90.

Người di cư tự do thường là những đối tượng ra đi vì lý do kinh tế, với mong ước có cuộc sống tốt hơn. Mặc dù có bao gồm một số đối tượng phức tạp, đại đa

số dân di cư tự do là người lao động. Không ít đã từng là cán bộ nhà nước, giáo viên, bộ đội phục viên chuyển ngành. Trình độ học vấn tương đối của họ đã góp phần đáng kể trong việc chia sẻ kinh nghiệm sản xuất, thâm canh cây trồng, vật nuôi với đồng bào dân tộc bản xứ, thúc đẩy kinh tế của cộng đồng địa phương phát triển. Mặt tích cực nhất của lao động di cư tự do là ở chỗ: họ đã tự bỏ tiền của, vốn, sức lao động để thực hiện sự phân bố dân cư một cách tự nguyện từ nơi đất chật người đông, kinh tế khó khăn đến nơi ít dân, thừa đất, góp phần gìn giữ biên cương đất nước mà trong thực tế nhiều năm Nhà nước đã không phải bỏ vốn đầu tư cho việc di chuyển. Theo số liệu điều tra của Chi cục định canh định cư và kinh tế mới tại tỉnh Đắc Lắc, tính bình quân trong thời kỳ 20 năm 1976-1997, cứ hai hộ đi theo tổ chức kế hoạch thì có ba hộ dân đi tự do¹. Mục tiêu kinh tế và các nhu cầu cấp bách trong cuộc sống của người dân ở các tỉnh xuất cư đất chật người đông là những tác nhân chủ yếu gây nên các dòng di cư sôi động đến Đắc Lắc. Trên thực tế, Đắc Lắc đã được coi như một “tỉnh kinh tế mới”, bởi người di cư, dù đi theo kế hoạch hay đi tự do, đã có mặt khắp trên địa bàn của tỉnh.

Di chuyển dân cư tại các vùng nông thôn theo quy hoạch phát triển quốc gia trước đòi hỏi của các công trình xây dựng cơ bản đã gắn kết di cư với phát triển kinh tế. Loại hình chuyển cư giải phóng mặt bằng trong các dự án kinh tế-xã hội trọng điểm như đường quốc lộ, đập thủy điện, các công trình thủy lợi, khu công nghiệp, v.v... đã góp phần làm gia tăng các dòng di cư lao động có chi phí và tay nghề thấp từ nông thôn ra thành phố cũng như đến các khu vực nông thôn khác. Các chương trình chuyển cư này tuy vậy rất khó đạt được hiệu quả vì hạn chế chủ yếu nhất là ở chỗ chúng ta đã không chú trọng đến cái giá phải trả về mặt xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, chính sách đền bù thiếu hợp lý và thỏa đáng đã dẫn đến những trì hoãn kéo dài trong việc thực hiện các công trình.

2. Di cư từ nông thôn ra thành thị

Di cư nông thôn-thành thị có thể được lý giải trước hết bằng yếu tố kinh tế. Kết quả nghiên cứu các đối tượng di cư ra thành phố đã cho thấy ước muốn mà người di chuyển mong tìm được ở đô thị. Ngay cả với những đối tượng có hoàn cảnh sống ngoài lề xã hội cũng nhận định rằng: “Giàu nhà quê không bằng ngồi lê thành phố”. Điều này cho thấy rằng động lực di chuyển của người dân nông thôn ra thành phố là sức ép kinh tế thay vì sự ưa thích về mặt tâm lý. Sự chênh lệch về mức sống, giá cả và thu nhập quá mức như hiện nay càng làm cho khu vực nông thôn trở nên thua thiệt so với khu vực thành thị.

Từ sau năm 1989, các chính sách đổi mới kinh tế, tạo việc làm trong khu vực kinh tế tư nhân đã tạo điều kiện cho người dân ra các trung tâm đô thị, các thành phố lớn làm ăn sinh sống. Sự di chuyển của sức lao động dư thừa nông thôn khởi đầu bằng việc mở rộng phạm vi và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, tạo nên nhu

cầu nhân công rẻ, chi phí thấp ở khu vực thành phố. Từ các khu vực ngoại vi và các vùng lân cận, làn sóng lao động ngoại tỉnh đổ về các trung tâm đô thị, các thành phố lớn. Đa đa số làm các việc tiền công thấp nếu như không gọi là rẻ mạt mà người dân thành phố không muốn làm (ví dụ nhân công xây dựng, khuôn vác, bán hàng rong, giúp việc, đập xích lô, chạy xe ôm, v.v...). Lao động ngoại tỉnh đã trở thành nguồn nhân lực đáp ứng cho nhu cầu lao động rẻ mạt của thành phố, đồng thời còn có tác dụng như “van phòng hộ” cho các khu vực nông thôn có sức ép dân số cao vốn không có hoặc có rất ít việc làm phi nông. Thu nhập thấp cùng với tình trạng đất chật người đông, thiếu việc làm tiếp tục đẩy lao động ra đi từ các “túi nghèo khổ”. Ở nông thôn nước ta hiện nay, với diện tích đất canh tác chỉ có khoảng 7 triệu ha thì nhu cầu tối đa chỉ cần 18 triệu lao động, kể cả chăn nuôi. Thế nhưng nếu so sánh với tổng số 25 triệu lao động đang sống chủ yếu nhờ vào nông nghiệp thì vẫn còn ít nhất 7 triệu lao động nông thôn cần thu nhập và việc làm.

Xuất cư khỏi nông thôn còn là hoạt động mưu cầu lợi ích của cá nhân người di chuyển, cho gia đình và cộng đồng nơi họ ra đi. Di cư có chức năng duy trì cuộc sống của làng quê thông qua ít nhất hai cơ chế: di cư làm giảm sức ép lao động và dân số đối với nguồn đất đai hạn hẹp, và tác động thông qua khối lượng hàng tiền mà người di cư gửi về cho gia đình. Di cư tạm thời ra thành phố của một hoặc một nhóm thành viên trong hộ gia đình đã trở thành một chiến lược tồn tại và phát triển kinh tế ở nông thôn. Trong khi con số lao động ngoại tỉnh hiện đang ở các trung tâm đô thị và các thành phố lớn chưa được xác định chính xác thì lợi ích của di cư có thể được thấy rõ. Lực lượng lao động nông thôn đã đáp ứng được nhu cầu nhân công trong khu vực sản xuất và phi sản xuất của nền kinh tế.

Một khảo sát gần đây của Viện Xã hội học năm 1997 đã xem xét các loại hình di cư trong mối tương quan với trình độ phát triển kinh tế và đô thị hóa trên địa bàn một số trung tâm đô thị (Hà Nội, Đà Nẵng, Buôn Ma Thuột, Thủ Dầu Một). Kết quả khảo sát cho thấy các thành phố có tốc độ tăng trưởng cao tiếp nhận hầu hết các dòng di chuyển hản. Các thành phố lớn cũng chính là nơi có khả năng thu nạp sức lao động một cách ổn định hơn so với thị xã và các thành phố quy mô vừa và nhỏ. Một trong những đòi hỏi hiện nay đối với nhà nước là làm sao duy trì được chiến lược phát triển kinh tế vùng một cách cân đối, định hình được các mô hình di cư và phân bố lao động phù hợp, trong khi vẫn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di động dân số nông thôn nhằm đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng kinh tế song song với công bằng xã hội.

Trong những năm gần đây, tăng trưởng trong lĩnh vực giao thông vận tải, viễn thông cũng như sự phát triển mạnh của mạng lưới di cư, tuyển lựa lao động đã thúc đẩy quá trình di chuyển dân số và gia tăng tiếp xúc giữa nông thôn và thành thị. Mạng lưới di cư đã góp phần làm giảm bớt những hạn chế trong việc nhập cư và sinh sống ở thành phố, bao gồm cả những khó khăn trong nhu cầu tìm nhà

ở, việc làm, học tập của người di cư. Trên địa bàn nào mà mạng lưới di cư phát triển thì ở đó sự hòa nhập của người di chuyển diễn ra dễ dàng hơn, về kinh tế cũng như văn hóa, và thông qua đó giảm thấp chi phí di cư. Số người nhập cư vào các thành phố lớn đã gia tăng theo thời gian. Lấy một ví dụ, theo thống kê năm 1997 trên 200.000 lao động ngoại tỉnh có mặt trên địa bàn Hà Nội, và 700.000 tại thành phố Hồ Chí Minh.

Di cư nông thôn-đô thị, đặc biệt là di cư đến các trung tâm công nghiệp, đang hiện có sự tham dự ngày càng đông đảo của lao động nữ trẻ nông thôn, chưa xây dựng gia đình hiện làm việc tại các xí nghiệp và cơ sở sản xuất có vốn đầu tư của nước ngoài. Cần lưu ý rằng, chiến lược phát triển định hướng xuất khẩu của nước ta tập trung vào các ngành kinh tế đòi hỏi nhiều sức lao động sẽ làm gia tăng nhiều hơn nữa nhu cầu nhân công nữ. Lao động nữ nông thôn được đánh giá là ít đòi hỏi hơn nam công nhân, chấp nhận tiền lương thấp hơn, và dễ dàng được khu vực kinh tế nông nghiệp thu nạp lại trong trường hợp bị thôi việc, họ còn xây dựng gia đình sớm hơn và sau khi kết hôn có xu hướng quay về quê hương làm ăn sinh sống. Cần tiến hành thu thập các thông tin chính xác để có thể hình thành nên những biện pháp chính sách cho lao động nữ phù hợp với nhu cầu thực tế trong thời gian tới.

3. Di cư từ thành thị về nông thôn

Tình hình gia tăng của số dân nhập cư vào các trung tâm đô thị có thể làm mờ đi các dòng di chuyển theo hướng nông thôn. Nhóm người di chuyển quay về quê hương bản quán rất quan trọng, đòi hỏi sự xem xét trong báo cáo này. Có thể nói, đối tượng hồi cư này vẫn còn là một vấn đề bỏ ngỏ trên bình diện chính sách cũng như nghiên cứu. So với đối tượng xuất cư khỏi nông thôn thì đối tượng hồi cư chiếm số lượng ít hơn. Nhận định chung cho thấy rằng nhóm người hồi cư tập trung nhiều hơn vào đối tượng nam giới, có học vấn và thu nhập tương đối cao hơn so với dân số không di chuyển.

Những nhân tố thúc đẩy quá trình hồi cư về bản chất là kinh tế mặc dù thường bị che lấp bởi các nhân tố liên quan đến hoàn cảnh gia đình hoặc sức hút của cộng đồng, quê hương. Trên thực tế, công việc không ổn định và điều kiện lao động khắc nghiệt ở khu vực thành thị là những nguyên nhân chính hối thúc sự quay về của những đối tượng đã từng dứt bỏ quê hương ra đi. Người lao động ngoại tỉnh từ thành phố quay về quê hương ở nông thôn chiếm số đông trong các luồng di chuyển dân số từ thành thị về nông thôn hiện nay.

Mặc dù có nhiều trường hợp hồi cư là công nhân đã được qua đào tạo chuyên môn, nhưng khả năng hạn chế của khu vực sản xuất công nghiệp đã không cho phép thu hút hết được đối tượng này khiến một tỷ lệ không ít trong số này đã quyết định quay về quê hương. Không ít đối tượng hồi cư đã từng thoát ly khỏi quê hương hầu như cả cuộc đời nhưng nay đến tuổi về hưu quay lại sinh sống ở

quê nhà. Người hồi cư cũng bao gồm nhóm quân nhân xuất ngũ, bộ đội phục viên sau khi hoàn thành nghĩa vụ của mình trong quân đội. Trong mấy năm trở lại đây, số này còn bao gồm cả những lao động bị mất việc hoặc sa thải từ các xí nghiệp, doanh nghiệp làm ăn thua lỗ trong bối cảnh chung của nền kinh tế đang gặp khó khăn và tăng trưởng chậm.² Một tỷ lệ nhỏ người hồi cư thuộc về những đối tượng “thất bại” vốn là những người đã không thích ứng được với môi trường sống tại nơi chuyển đến về mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, và đã không thực hiện được ước muốn của mình sau khi di chuyển.

Cũng cần phải đề cập đến một mô hình di cư thành thị-nông thôn khác nữa với tên gọi là “di chuyển con lấc” khá phổ biến trong khu vực Đông Nam Á. Loại hình di chuyển này có đặc điểm là hầu hết đối tượng di chuyển là lao động tay nghề thấp hoặc không có chuyên môn di chuyển thường xuyên giữa thành thị và nông thôn. Đối tượng di cư con lấc di chuyển dưới ảnh hưởng của sức ép dân số và nguồn sống nông nghiệp trong khi lại bị các cơ hội kinh tế và thu nhập ở thành phố hấp dẫn. Người lao động với mức thu nhập khác nhau ra thành phố tìm những việc làm ngắn hạn, có thể đi đi về về hàng ngày hoặc theo mùa vụ. Tính tạm thời của loại hình di cư này là ở chỗ: sự ủng hộ về kinh tế và những quan hệ văn hóa, xã hội với gia đình, tộc họ ở thôn quê vẫn được duy trì. Hơn nữa, trong bối cảnh công việc ở khu vực kinh tế đô thị chưa ổn định và mang tính mùa vụ thì sự di chuyển theo chu kỳ góp phần đảm bảo sự tồn tại và tăng thu nhập cho gia đình và cá nhân người di chuyển.

4. Di cư từ thành thị đến thành thị

Hiện tại chúng ta biết quá ít về loại hình di cư này. Cho đến nay, một trong những vấn đề tồn tại trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam là ở chỗ những thay đổi trên phương diện pháp lý của nhiều địa bàn dân cư không theo kịp với sự gia tăng quy mô dân số. Nhiều khu vực đạt được các tiêu chuẩn phân loại của thành thị nhưng lại chưa được công nhận. Tuy nhiên, mô hình di chuyển theo từng bước ra các trung tâm đô thị, các thành phố lớn có thể được nhận thấy trên thực tế. Các trung tâm đô thị không chỉ là nơi hấp dẫn về thị trường dịch vụ và kinh tế hàng hóa mà còn cuốn hút về nhu cầu giáo dục và đào tạo. Dân số thường tập trung tại các thành phố lớn vì đây cũng chính là đất của các cơ hội học tập và công ăn việc làm. Giống như các quốc gia khác trong khu vực, các cơ hội này đã tạo nên động lực di cư từ thị trấn, thị xã đến các thành phố lớn ở nước ta.

Mặc dù đối tượng di chuyển từ thành thị đến thành thị tập trung vào nhóm dân số trẻ, số lượng người di chuyển không thể biết được chính xác. Họ tìm đến các thành phố lớn trước hết vì mục tiêu học tập, tìm việc làm tốt hơn hoặc để tận hưởng cuộc sống thành thị. Khỏi sinh viên ra trường cũng tìm cách ở lại thành phố làm việc. Lao động có trình độ và tay nghề cao cũng có xu hướng di chuyển đến các

thành phố lớn làm ăn vì đây là những nơi họ có thể tìm được những việc làm phù hợp với chuyên môn của mình. Quá trình di chuyển mang tính tự chọn lựa này đã dẫn đến sự ra đi của các lao động có tay nghề, được trả công cao ở thành phố, và điều này đã làm trầm trọng thêm tình trạng “chảy máu chất xám” từ nông thôn và các khu vực vùng ngoại vi. Do các thông tin về loại hình di chuyển này còn rất hạn chế, cần tiến hành khảo sát các luồng di chuyển xuất phát và đến từ các trung tâm đô thị, được phân loại theo quy mô đô thị hóa nhằm thu được các kết quả phân tích có ý nghĩa hơn nữa về mối tương tác giữa di cư, đô thị hóa, và phân bố lao động.

5. Nhận xét và kết luận

Di cư là một khía cạnh then chốt của biến đổi dân số gắn liền với tăng trưởng kinh tế và hiện đại hóa đất nước. Là một động lực cơ bản tạo nên những biến đổi dân số, phát triển kinh tế sẽ đem lại sự phân bố trên quy mô lớn lao động và dân cư. Do tính phức tạp và tầm quan trọng của quá trình di cư, các công trình nghiên cứu tới đây cần tập trung xây dựng nên các mô hình dự báo các mô hình di cư khác nhau nảy sinh trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Giống như các quốc gia chậm phát triển khác, ở nước ta quá trình phân bố dân cư diễn ra không đồng đều. Cùng với sự gia tăng, tuy chậm chạp, của đô thị hóa, di cư từ nông thôn đến nông thôn sẽ vẫn là mô hình di chuyển phổ biến nhất trên nhiều vùng lãnh thổ. Những hấp dẫn đối với người di cư tự do đến các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ sẽ còn tiếp tục trong nhiều năm tới khi mà trong tiến trình phát triển của đất nước, các vùng lãnh thổ vẫn không bình đẳng với nhau về các yếu tố kinh tế và nguồn tài nguyên thiên nhiên. Mặc dù di cư tự do đặt ra nhiều vấn đề và gây nên một số hậu quả tiêu cực, các khía cạnh tích cực của quá trình này không thể bị phủ nhận. Sự gia tăng của di cư tự do trên thực tế phản ánh xu hướng không thể đảo ngược của đòi hỏi tái phân bố lại lao động và phát triển sản xuất. Vấn đề sản xuất trên vùng đất mới quan trọng nhất là khâu bao tiêu sản phẩm. Ở đây Nhà nước với vai trò tìm kiếm thị trường và thúc đẩy sản xuất có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

Sự gia tăng dân số sẽ diễn ra với một tốc độ cao hơn so với khả năng tạo việc làm ở các thành phố. Trong nền kinh tế nước ta, sự dư thừa đáng kể sức lao động và chênh lệch về thu nhập giữa khu vực nông thôn và thành thị sẽ còn tiếp tục tồn tại. Thực tế này sẽ tiếp tục thúc đẩy quá trình di chuyển dân số đến những nơi có cơ hội kinh tế tốt hơn theo nhận thức của người dân, mà thông thường là tới các trung tâm đô thị, các thành phố lớn. Di dân ra thành thị, vì vậy, là một thực tế không thể tránh khỏi. Trong khi dân số nhập cư thường bị xem như một gánh nặng làm gia tăng sức ép lên hạ tầng cơ sở vốn đang xuống cấp ở đô thị, bản thân quá trình này có những mặt tích cực của nó. Đó là việc đáp ứng nhu cầu sức lao động không có tay nghề hoặc chuyên môn thấp ở khu vực thành thị; giảm thấp sức ép

ruộng đất, góp phần vào sự nghiệp phát triển nông thôn thông qua sự giảm bớt lao động dư thừa, chuyển giao tiền hàng và lối sống mới từ đô thị về nông thôn.

Trong giai đoạn quá độ của sự phát triển, dân số Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn trong khi tăng trưởng kinh tế lại diễn ra phần lớn ở các trung tâm đô thị, công nghiệp. Sự chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị không thể làm chậm lại xu hướng xuất cư khỏi nông thôn. Các động lực của nền kinh tế thị trường và nhịp độ tăng trưởng kinh tế sẽ tiếp tục duy trì những khác biệt về mức sống giữa các miền lãnh thổ. Những nỗ lực của chính phủ nhằm đầu tư cho một số địa bàn nông thôn nghèo đói sẽ không đủ sức làm đảo ngược được các dòng nhập cư vào đô thị. Trong bối cảnh đó, khả năng và tiềm lực kinh tế của các thành phố lớn sẽ ngày càng được củng cố. Công nghiệp hóa nông thôn không thể ngăn cản hay thậm chí đảo ngược được sự di cư từ nông thôn ra thành phố. Kinh nghiệm của các quốc gia châu Á và quốc tế đã chỉ ra rằng không một quốc gia nào thành công trong việc này, dù đã đầu tư đáng kể về nguồn lực (ví dụ Thái lan, Sri Lanka). Có thể nói, sự can thiệp của Nhà nước đối với việc định hình phân bố dân số cũng như sử dụng các chương trình chuyển cư như một công cụ thúc đẩy phát triển kinh tế cần được đặt ra xem xét. Về dài lâu, sự gia tăng nguồn lao động dư thừa, nâng cao mặt bằng thông tin và dân trí chung của toàn xã hội cùng với sự phát triển của mạng lưới di cư trong bối cảnh các thủ tục hành chính dân dần được cải cách sẽ làm cho quá trình di cư diễn ra mạnh mẽ hơn nữa.

Trong tương lai, di cư ở Việt Nam sẽ trở nên quan trọng hơn gia tăng dân số tự nhiên bởi mức sinh đẻ và tử vong hiện nay ở nước ta đã và đang tiếp tục giảm mạnh. Những ý tưởng đặt ra trong báo cáo này cho thấy sự cần thiết phải gắn mô hình phân bố lao động-dân cư với phát triển kinh tế. Chiến lược quốc gia tập trung vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa có tầm quan trọng không phải ở việc hạn chế sự di động của dân số nông thôn mà chính là hiệu quả phát triển kinh tế-xã hội đối với khu vực này. Điều đó hàm chứa rằng các chính sách quốc gia cần tập trung nguồn lực nhằm nâng cao mức sống ở nông thôn và thu hẹp sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị.

CHÚ THÍCH

1. Một báo cáo chính thức gần đây của lãnh đạo tỉnh Đắc Lắc đã cho thấy rõ sự gia tăng của các luồng di dân tự do đến tỉnh này. Từ năm 1986 đến 1990 là 18.338 hộ (91.658 khẩu) di tự do. Dân di cư tự do tăng mạnh đến 35.580 hộ (166.227 khẩu) vào thời kỳ 1991-1995 (trung bình 7.116 hộ/năm); Năm 1996 đã có 6.081 hộ với 29.577 khẩu đến Đắc Lắc.
2. Lấy ví dụ, trong quý 4-1997 do tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, một số doanh nghiệp đã phải giải thể tại thành phố Hồ Chí Minh, dẫn đến trên 5.000 công nhân bị mất việc trong đó 70% là dân nhập cư thành phố. Việc giải quyết việc làm cho các trường hợp trên là rất khó về mặt chính sách vì đa số không có hợp đồng lao động.